

PHỤ LỤC I: GIÁ ĐẤT Ở THÀNH PHỐ HUẾ NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2010/QĐ-UBND ngày tháng năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	3.A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
	- nt -	Hồ Đắc Di	Cổng Bạc	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Cổng Bạc	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
Phía bên kia đường sắt tính theo quy định tại Điều 24 của Quy định								
2	Ấu Triều	Phan Bội Châu	Trần Phú	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
3	23 tháng 8	Lê Huân	Đình Tiên Hoàng	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
4	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
5	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
	- nt -	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
6	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
		Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thế Lại	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
7	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đới	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
8	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
9	Bùi Thị Xuân	Lê Lợi (cầu Ga)	Cầu Lòn đường sắt	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Cầu Lòn đường sắt	Cổng Trắng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cổng Trắng	Cầu Long Thọ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
10	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
11	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Đường số 2 khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
12	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 9	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
13	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Khu chung cư Thủy Trường	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
14	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toàn	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
15	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bình Khiêm	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Nguyễn Bình Khiêm	Hồ Xuân Hương	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Nguyễn Gia Thiều	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
16	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
17	Chùa Ông	Ngự Viên	Mạc Đĩnh Chi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
18	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội (Trần Hưng Đạo và Huỳnh Thúc Kháng)	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
19	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
20	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
21	Dã Tượng	Hoàng Diệu	Trần Nhân Tông	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
22	Diệu Đế	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
23	Dương Hoà	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
24	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bính	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Nguyễn Bính	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
25	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
26	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
27	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
28	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đào Tấn	Ngự Bình	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
29	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
30	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Cháy	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
31	Đặng Thai Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
32	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
33	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
34	Đặng Văn Ngữ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
35	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba đen	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Cầu Đông Ba đen	Huỳnh Thúc Kháng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
36	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kê Trãi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Kê Trãi	Tăng Bạt Hổ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
37	Đào Tấn	Phan Bội Châu	Kiệt 131 Trần Phú	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
38	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
	- nt -	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
39	Đình Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
40	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Cửa Thượng Tứ	Tỉnh Tâm	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Tỉnh Tâm	Lê Trung Đình	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
41	Đoàn Hữu Trung	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
42	Đoàn Nhữ Hải	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	5C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
43	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Nhật Lệ	Tỉnh Tâm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
44	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
45	Đồng Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
46	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Tổ Hữu	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
47	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
48	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
49	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu An Tây	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cầu An Tây	Xóm Vạn Xâm thôn Tam Tây	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
50	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
51	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vĩ Dạ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Cầu Vĩ Dạ	Xóm Dương Bình	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
52	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
53	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nhà thi đấu Đại học Huế	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Nhà thi đấu Đại học Huế	Thủy Dương - Tự Đức	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
54	Hồ Tùng Mậu	Trường Chinh	Khu quy hoạch Kiểm Huệ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
55	Hồ Văn Hiến	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới (Kim Long)	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
56	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
57	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đạm Phương	Dã Tượng	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Dã Tượng	Tôn Thất Thiệp	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
58	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
59	Hoà Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
60	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà máy rượu Sakê	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
61	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
62	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Tôn Thất Cảnh	4C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
63	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
64	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Đức Cảnh	Khu Kiểm Huệ 3	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
65	Hoàng Văn Lịch	Đường số 2 khu quy hoạch Bãi Dâu	Chi Lăng nối dài	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
66	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
67	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
	- nt -	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	- nt -	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
68	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đôi Vọng Cảnh	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
69	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
70	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
71	Kẻ Trại	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
72	Kim Long	Cầu Bạch Hổ	Nguyễn Hoàng	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
73	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
74	Lâm Hoằng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
75	Lâm Mộng Quang	Đình Tiên Hoàng	Tổng Duy Tân	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
76	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
77	Lê Hồng Phong	Đổng Đa	Nguyễn Huệ	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
78	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
79	Lê Huân	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
80	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hổ	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	- nt -	Cầu Bạch Hổ	Cầu An Hòa	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Phía bên kia đường sắt đoạn từ đường Kim Long đến cầu An Hòa		5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
81	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
82	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
83	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	- nt -	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
84	Lê Minh	Kiệt 111 Đặng Văn Ngữ	Kiệt 98 Trường Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
86	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Cổng Chùa Từ Hiếu	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cổng Chùa Từ Hiếu	Huyền Trân Công Chúa	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
87	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
88	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
89	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
90	Lê Trục	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
91	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỳ	Lương Y	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
92	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
93	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
94	Lê Viết Lượng	Khu Kiểm Huệ 1	Kiệt 98 Trường Chinh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
95	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tản Đà	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
96	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
97	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đường sắt	Duy Tân (kiệt 73)	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
98	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
99	Lịch Đới	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
100	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 7	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
101	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
102	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Nguyễn Văn Linh	Địa giới hành chính Huế - Hương Trà	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	Phía bên kia đường sắt tính theo quy định tại Điều 24							
103	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hoà	Cầu Nguyễn Hoàng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
104	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
105	Lý Tự Trọng	Tổ Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
106	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	Nguyễn Bình Khiêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
107	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
108	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
109	Mang Cá	Lê Trung Định	Lương Ngọc Quyến	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
110	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
111	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
112	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
113	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đổng Đa	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
114	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Làng Nguyệt Biều	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
115	Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	Hoàng Văn Lịch	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
116	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
117	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
118	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
119	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
120	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
121	Ngự Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
122	Nguyễn Biều	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
123	Nguyễn Bính	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
124	Nguyễn Bình Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
125	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
126	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
127	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vĩ Dạ)	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
128	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
129	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
130	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
131	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
132	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
133	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
134	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
135	Nguyễn Gia Thiều	Đào Duy Anh (cầu Bãi Dâu)	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
136	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
137	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
138	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
139	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
140	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Lê Viết Lượng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
141	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
142	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
143	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nhà thi đấu	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
144	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Kéo dài gần sát chùa Trà Am	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
145	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
146	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
147	Nguyễn Lộ Trạch	Nguyễn Công Trứ	Dương Văn An	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Dương Văn An	Lò giết mổ gia súc Nam sông Hương	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Lò giết mổ gia súc Nam sông Hương	Hết địa phận phường Xuân Phú	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
148	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Tổ Hữu	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
149	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
150	Nguyễn Phúc Lan	Khu định cư Kim Long	Giáp Sông Bạch Yến	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
151	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới xã Hương Hồ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
152	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Cuối khu quy hoạch Kim Long	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
153	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định mới Kim Long	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
154	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
155	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
156	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
157	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Tùng Thiện Vương	Ranh giới huyện Phú Vang	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
158	Nguyễn Sinh Sắc	Giáp sông Như Ý	Cao Xuân Dục	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
159	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
160	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
161	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
162	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
163	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
164	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
165	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hân	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Thạch Hân	Lê Ngọc Hân	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
166	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
167	Nguyễn Trục	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
168	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
169	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
170	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
171	Nguyễn Văn Huyền	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
172	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tản Đà	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
173	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
174	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
175	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
176	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
177	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
178	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cửa Ngăn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
179	Phạm Đình Hồ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
180	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Đường vào nhà máy rượu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
181	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
182	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
183	Phạm Ngọc Thạch	Hoàng Quốc Việt	Cầu An Tây	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
184	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
185	Phạm Văn Đồng	Cầu Vĩ Dạ	Lâm Hoàng	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Lâm Hoàng	Tuy Lý Vương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Tuy Lý Vương	Cầu Lại Thế	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
186	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
	- nt -	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Đào Tấn	Ngự Bình	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
187	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
188	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
189	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
190	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
191	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
192	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
193	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 6	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
194	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
195	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
196	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
197	Phùng Khắc Hoan (cũ)	Bạch Đằng	Nguyễn Gia Thiều	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
	Phùng Khắc Hoan (đường quy hoạch 19,5m)	Hói Thanh Niên	Nguyễn Gia Thiều	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
198	Quốc Sĩ Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
199	Sư Liễu Quán	Điện Biên Phủ	Phan Bội Châu	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
200	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Đền giáp xã Hương Hồ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
201	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
202	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Hoàng Thị Loan	Nghĩa trang Thành phố	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
203	Tản Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
204	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
205	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
206	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
207	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Trần Nhật Duật	Mang Cá	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
208	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
209	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
210	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Đồi Quảng Tế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt - (cả 2 nhánh)	Đồi Quảng Tế	Lê Ngô Cát	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
211	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
212	Thanh Lam Bò	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
213	Thanh Tịnh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
214	Thiên Thai	Quốc lộ 1A - Tự Đức	Chín Hàm	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
215	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
216	Tĩnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
217	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
218	Tổ Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Giáp sông Phát Lát	3.A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
219	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
220	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
221	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Tây	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Cầu An Tây	Ranh giới xóm Lò Thủy Dương	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
222	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
223	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
224	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hò	Kiệt Mang Cá	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
225	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân	Đường sắt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đường sắt	Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân)	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
226	Tổng Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
227	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
228	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
229	Trần Cao Văn	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
230	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
231	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Kiệt Ngân hàng Nông nghiệp cũ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
232	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
233	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
234	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
235	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Nguyễn Trãi	Trần Cảnh Dư	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
236	Trần Nhật Duật	Lê Trung Định	Lương Ngọc Quyến	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
237	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
238	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
239	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Lê Đại Hành	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
240	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đinh Tiên Hoàng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
241	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Ngã ba chùa Tường Vân	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
242	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Hải Triều	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
243	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
244	Trần Văn Kỳ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
245	Trần Văn Ôn	Tổ Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
246	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
247	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
248	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Quốc Việt	3.A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
249	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
250	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
251	Trương Gia Mô	Cao Xuân Dục	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 6	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
252	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
253	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
254	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cắt Quốc lộ 49 giáp cầu xã Thủy Vân	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
255	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
256	Thủy Dương - Tự Đức	Minh Mạng	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
257	Ứng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
258	Văn Cao	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
259	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Nguyễn Phúc Lan	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
260	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
261	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
262	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
263	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhiệm	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
264	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
265	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Đặng Huy Trứ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
266	Xuân Thủy	Lâm Hoàng	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 7	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
267	Xóm Gióng	Đường sắt	Cuối đường	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
268	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH